

Các con chép mỗi từ 5 lần BAO GỒM CẢ NGHĨA ra vở chụp ảnh và gửi trên phần giao bài.

UNIT 1

1.	a piece of cake (idiom)	dễ ợt
2.	arranging flowers	cắm hoa
3.	bird-watching (n)	quan sát chim chóc
4.	board game (n)	trò chơi trên bàn cờ (cờ ti phú, cờ vua)
5.	carve (v)	chạm, khắc
6.	carved (adj)	được chạm, khắc
7.	collage (n)	một bức tranh tạo thành từ nhiều tranh, ảnh nhỏ
8.	eggshell (n)	vỏ trứng
9.	fragile (adj)	dễ vỡ
10.	gardening (n)	làm vườn
11.	horse-riding (n)	cưỡi ngựa
12.	ice-skating (n)	trượt băng
13.	making model	làm mô hình
14.	making pottery	nặn đồ gốm
15.	strange (adj)	lạ
16.	surfing (n)	lướt sóng
17.	unique (adj)	độc đáo
18.	unusual (adj)	khác thường

UNIT 2

1.	allergy (n)	dị ứng
2.	calorie(n)	calo
3.	compound (n)	ghép, phức
4.	concentrate(v)	tập trung
5.	conjunction (n)	liên từ

6.	coordinate (v)	kết hợp
7.	cough (n)	ho
8.	depression (n)	chán nản, buồn rầu
9.	diet (adj)	ăn kiêng
10.	essential (n)	cần thiết
11.	expert (n)	chuyên gia
12.	independent (v)	độc lập, không phụ thuộc
13.	itchy (adj)	ngứa, gây ngứa
14.	junk food (n)	đồ ăn nhanh, quà vặt
15.	myth (n)	việc hoang đường
16.	obesity (adj)	béo phì
17.	pay attention	chú ý, lưu ý đến
18.	put on weight (n)	lên cân
19.	sickness (n)	đau yếu, ốm yếu
20.	spot (n)	mụn nhọt
21.	stay in shape	giữ dáng, giữ cơ thể khỏe mạnh
22.	sunburn (n)	cháy nắng

UNIT 3

1.	benefit (n)	lợi ích
2.	blanket (n)	chăn
3.	charitable (adj)	từ thiện
4.	clean up (n, v)	dọn sạch
5.	community service (n)	dịch vụ công cộng
6.	disabled people (n)	người tàn tật
7.	donate (v)	hiến tặng, đóng góp
8.	elderly people (n)	người cao tuổi
9.	graffiti	hình hoặc chữ vẽ trên tường
10.	homeless people	người vô gia cư

11.	interview (n, v)	cuộc phỏng vấn, phỏng vấn
12.	make a difference	làm thay đổi (cho tốt đẹp hơn)
13.	mentor (n)	thầy hướng dẫn
14.	mural (n)	tranh khố lớn
15.	non-profit organization (n)	tổ chức phi lợi nhuận
16.	nursing home	nhà dưỡng lão
17.	organisation (n)	tổ chức
18.	service (n)	dịch vụ
19.	shelter (n)	mái ấm, nhà tình thương, nhà cứu trợ
20.	sort (n)	thứ, loại, hạng
21.	street children (n)	trẻ em (lang thang) đường phố
22.	to be forced	bị ép buộc
23.	traffic jam (n)	ùn tắc giao thông
24.	tutor (n, v)	thầy dạy kèm, dạy kèm
25.	volunteer (n, v)	người tình nguyện, đi tình nguyện

UNIT4

1.	anthem (n)	quốc ca
2.	atmosphere (n)	không khí, môi trường
3.	compose (v)	soạn, biên soạn
4.	composer (n)	nhà soạn nhạc, nhạc sĩ
5.	control (v)	điều khiển
6.	core subject (n)	môn học cơ bản
7.	country music (n)	nhạc đồng quê
8.	curriculum (n)	chương trình học
9.	folk music (n)	nhạc dân gian
10.	non-essential (adj)	không cơ bản
11.	opera (n)	vở nhạc kịch
12.	originate (v)	bắt nguồn

13.	perform (n)	biểu diễn
14.	performance (n)	sự trình diễn, buổi biểu diễn
15.	photography (n)	nhiếp ảnh
16.	puppet (n)	con rối
17.	rural (adj)	thuộc nông thôn, thôn quê
18.	sculpture (n)	điêu khắc, tác phẩm điêu khắc
19.	support (v)	nâng đỡ
20.	Tick Tac Toe (n)	trò chơi cờ ca-rô
21.	water puppetry (n)	múa rối nước

UNIT 5

1.	beat (v)	khuấy trộn, đánh trộn
2.	beef (n)	thịt bò
3.	bitter (adj)	đắng
4.	broth (n)	nước xuyết
5.	delicious (adj)	ngon, thơm ngon
6.	eel (n)	con lươn
7.	flour (n)	bột
8.	fold (n)	gấp, gấp
9.	fragrant (adj)	thơm, thơm phức
10.	green tea (n)	chè xanh
11.	ham (n)	giăm bông
12.	noodles (n)	mì, mì sợi
13.	omelette (n)	trứng tráng
14.	pancake (n)	bánh kếp
15.	pepper (n)	hạt tiêu
16.	pork (n)	thịt lợn
17.	pour (v)	rót, đổ
18.	recipe (n)	công thức làm món ăn

19.	salt (n)	muối
20.	salty (adj)	mặn, có nhiều muối
21.	sandwich (n)	bánh xăng-đúpch
22.	sauce (n)	nước sốt
23.	sausage (n)	xúc xích
24.	serve (v)	múc/ xới/ gấp ra để ăn
25.	shrimp (n)	con tôm

UNIT 6

1.	build (v)	xây dựng
2.	consider (v)	coi như
3.	consist of (v)	bao hàm/gồm
4.	construct (v)	xây dựng
5.	doctor's stone tablet (n)	bia tiến sĩ
6.	erect (v)	xây dựng lên, dựng lên
7.	found (v)	thành lập
8.	grow (v)	trồng, mọc
9.	Imperial Academy (n)	Quốc Tử Giám
10.	Khue Van Pavilion (n)	Khuê Văn Các
11.	locate (v)	đóng, đặt, để ở một vị trí
12.	pagoda (n)	chùa
13.	recognise (v)	chấp nhận, thừa nhận
14.	regard (v)	đánh giá
15.	relic (n)	di tích
16.	site (n)	địa điểm
17.	statue (n)	tượng
18.	surround (v)	bao quanh, vây quanh
19.	take care of (v)	trông nom, chăm sóc
20.	Temple of Literature (n)	Văn Miếu

